

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2022/DS-PT

Ngày 13 - 7 - 2022

V/v tranh chấp yêu cầu mở lối đi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

- Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Ông Lê Khắc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 13 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp yêu cầu mở lối đi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Trâm H, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: Số 138/1, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Phước G, sinh năm 1957;

Địa chỉ cư trú: Số 137, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Phước G: Chị Trần Thị Phước H, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: số 137, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hữu V là Luật sư của Công ty Luật TNHH H G thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Phước G, là bị đơn.

(Bà H, chị H và Luật sư V có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Trâm H trình bày:

Thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 300m² (ONT) và căn nhà cấp 4 diện tích 45m² trên đất do bà H đứng tên quyền sử dụng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà H ngày 14/8/2020, nhà đất tọa lạc tại ấp P, xã T, thành phố S.

Nguồn gốc nhà, đất của cha mẹ bà H (ông Võ Văn Đ, chết năm 2019 và bà Trần Thị N). Khi còn sống cha mẹ bà H lập di chúc ngày 16/6/2011 có công chứng tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp để lại thừa kế nhà, đất cho bà H. Sau khi cha bà H chết (năm 2019), bà H và mẹ là bà Trần Thị N lập văn bản thỏa thuận ngày 29/4/2020 cho bà H thừa kế đứng tên nhà đất tại thửa 96. Hiện Ny mẹ bà H đang chung sống với bà H tại nhà đất trên.

Do đất bà H nằm phía sau thửa 48, tờ bản đồ 17 hiện do ông Trần Phước G đứng tên quyền sử dụng nên từ trước đến nay gia đình bà H sử dụng lối đi từ đường công cộng (Quốc lộ 80) vào nhà bằng lối đi trên thửa đất 48 của ông Trần Phước G, lối đi có chiều rộng khoảng 2m, chiều dài từ nhà ra đường Quốc lộ 80 khoảng 22m.

Từ năm 2019 ông G tiến hành làm hàng rào bằng trụ đá + lưới B40 trên đất ông G làm hẹp lối đi của bà H đang sử dụng lại (Vị trí G đường Quốc lộ 80 còn 1,1m; vị trí G cổng rào nhà bà H còn 1,3m). Phía ông G không cản trở gia đình bà H sử dụng lối đi nhưng do lối đi nhỏ nên gia đình bà H đi lại gặp khó khăn, mẹ bà H lớn tuổi mỗi khi đi lại dễ ngã vào hàng rào lưới B40. Do đó, bà H có xin ông G tháo dỡ rào cho mở rộng lối đi như cũ chiều ngang 2m nhưng ông G không đồng ý từ đó phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết thì ông G tiến hành xây lại một đoạn hàng rào kiên cố bằng gạch chiều dài 12,9m ngay tại vị trí rào lưới B40 và xây dựng nhà tiền chế tại vị trí bà H yêu cầu mở rộng lối đi.

Nay bà Võ Thị Trâm H yêu cầu ông Trần Phước G cho bà H được sử dụng lối đi hiện có và mở rộng lối đi cho bà H từ hiện trạng như hiện nay (Phía giáp Quốc lộ 80 ngang 1,1m; phía giáp cổng rào nhà bà H ngang 1,3m) thành chiều ngang hai đầu là 2m, chạy dài từ cổng rào nhà bà H ra Quốc lộ 80, có diện tích 36,6m² thuộc phạm vi các mốc 1-2-3-4-5-6-1, của sơ đồ đo đạc ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 17 – xã T, hiện do ông Trần Phước G đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là lối đi duy nhất của gia đình bà H. Lý do bà H yêu cầu mở rộng lối đi bởi vì lối đi hiện tại có chiều ngang hẹp, đi lại khó khăn và sau này gia đình bà H có nhu cầu xây dựng nhà cần có lối đi để xe chở vật liệu xây dựng có thể vào ra được.

Bà Võ Thị Trâm H đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất lối đi hiện hữu $20,1\text{m}^2$ (Hình 1) và phần yêu cầu mở rộng thêm $16,5\text{m}^2$ (Hình 2), tổng cộng $36,6\text{m}^2$ (Hình 3) và đồng ý trả giá trị tường rào xây gạch chiều dài $12,9\text{m}$ + rào lưới B40 chiều dài $5,68\text{m}$; diện tích nhà tiền chế $16,5\text{m}^2$ cho ông G theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bị đơn ông Trần Phước G trong quá trình giải quyết ông G có lời khai trình bày:

Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 17, diện tích $1.022,8\text{m}^2$, loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, thành phố S thuộc quyền sử dụng của ông G, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G ngày 25/6/2019. Việc nguyên đơn muốn ông G cho mở rộng lối đi phải liên hệ với ông G thỏa thuận nhưng phía nguyên đơn không gặp ông G mà khởi kiện ra Tòa án. Do đó, ông G không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S xét xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trâm H.

Giữ nguyên hiện trạng lối đi của bà Võ Thị Trâm H.

Công nhận cho bà Võ Thị Trâm H được sử dụng phần đất lối đi tại Hình 1 có kích thước ngang trước $1,1\text{m}$, ngang sau $1,3\text{m}$; chiều dài một cạnh $18,73\text{m}$; cạnh còn lại $18,58\text{m}$, diện tích $20,1\text{m}^2$, loại đất cây lâu năm, thuộc các mốc 1-2-3-6-1 của sơ đồ đo đạc ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 17, do ông Trần Phước G đứng tên QSDĐ, tọa lạc tại xã T, thành phố S.

Buộc ông Trần Phước G giao cho bà Võ Thị Trâm H được sử dụng phần diện tích lối đi $20,1\text{m}^2$, thuộc các mốc 1-2-3-6-1, theo Hình 1 của sơ đồ đo đạc thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 17, loại đất cây lâu năm do ông G đứng tên QSDĐ, tọa lạc tại xã T, thành phố S (Hiện lối đi bà H đang sử dụng).

Buộc bà Võ Thị Trâm H trả giá trị QSDĐ mở lối đi diện tích $20,1\text{m}^2$ cho ông G số tiền 40.200.000 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp QSDĐ theo quy định pháp luật.

Có biên bản xem xét, thẩm định và sơ đồ đo đạc ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo.

2. Về án phí: Bà Võ Thị Trâm H nộp 2.010.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0008505 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ bà H nộp tiếp số tiền 1.710.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà H nộp 3.292.000 đồng (Đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 24/01/2022, ông Trần Phước G kháng cáo yêu cầu xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm, định giá lại phần đất của gia đình ông G để buộc nguyên đơn trả giá trị quyền sử dụng đất 15.000.000 đồng/1m² cho gia đình ông G.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Trần Thị Phước H là người đại diện của bị đơn ông Trần Phước G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Biên bản định giá đã định giá đất 2.000.000 đồng/m² là không đúng với giá thực tế, giá thị trường hiện tại là 15.000.000 đồng/m², ông G yêu cầu định giá lại là phù hợp với pháp luật. Trong quá trình giải quyết chỉ có lời khai của ông G tại nhà, lối đi này không phải đất trồng cây lâu năm, giao cho bà H sử dụng ảnh hưởng đến quyền lợi của ông G, yêu cầu cung cấp ba hợp đồng để làm cơ sở định giá lại khó thực hiện được. Vụ án đang tranh chấp theo thông báo thụ lý vụ án số: 452/2020/TLST-DS ngày 17/11/2020, còn Bản án sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2020/TLST-DS, ngày 03/9/2020. Biên bản hòa giải ngày 17/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã T giữa bà Trần Thị N với chị Trần Thị Phước H không đúng chủ thể, người sử dụng đất hợp pháp ông Trần Phước G, bà Võ Thị Út sống chung với ông G không triệu tập bà Út vào tham gia tố là tH sót. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự hủy bản án sơ thẩm.

Bà Võ Thị Trâm H thống nhất theo bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông

G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của ông Trần Phước G nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Phước G yêu cầu xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm, định giá lại phần đất của gia đình ông G để buộc nguyên đơn trả giá trị quyền sử dụng đất 15.000.000 đồng/1m².

Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất bà H đang sử dụng làm lối đi và phần đất yêu cầu mở rộng lối đi thuộc thửa đất 48, tờ bản đồ số 17 do ông Trần Phước G đứng tên quyền sử dụng đất, bà H không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông G, chỉ yêu cầu mở lối đi và đồng ý trả giá trị đất, tài sản trên đất cho ông G.

Phần đất có diện tích 20,1m² thuộc các mốc 1-2-3-6-1 là Hình 1 và phần đất có diện tích 16,5m² thuộc các mốc 3-4-5-6-3 là Hình 2, tổng diện tích là 36,6m² là Hình 3, thuộc các mốc 1-2-3-4-5-6 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Qua xem xét, thẩm định: Thửa đất 96, tờ bản đồ số 17 và nhà bà H đang sử dụng bị bao bọc bởi các bất động sản liền kề khác, ngoài lối đi này bà H không còn lối đi nào khác ra đường công cộng.

Bà H yêu cầu mở lối đi qua bất động sản liền kề thuộc đất ông G thửa 48, tờ bản đồ số 17, ông G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để có lối đi ra đường công cộng (Quốc lộ 80). Xét thấy, lối đi hiện đang sử dụng (Hình 1) có kích thước ngang trước 1,1m, ngang sau 1,3m; chiều dài một cạnh 18,73m; cạnh còn lại 18,58m có diện tích 20,1m² thuộc các mốc 1-2-3-6-1 là Hình 1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, hiện bà H đang sử dụng và ông G không cản trở. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được tiếp tục sử dụng phần lối đi này và bà H trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông G là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H là người đại diện của ông G không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh giá đất thực tế là 15.000.000 đồng/1m² làm cơ sở cho việc yêu cầu định giá lại. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 48, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Theo biên bản định giá ngày 25/3/2021, của Hội đồng định giá đã định giá thị trường 2.000.000 đồng/m² là

phù hợp với thực tế. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông G là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, công nhận cho bà H được sử dụng phần diện tích lối đi theo hiện trạng tại Hình 1, có kích thước ngang trước 1,1m; ngang sau 1,3m, diện tích $20,1m^2$, thuộc các mốc 1-2-3-6-1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, bà H trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông G theo giá thị trường mà Hội đồng định giá đã định, cụ thể: $2.000.000 \text{ đồng}/m^2 \times 20,1m^2 = 40.200.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S.

[4] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông G. Xét thấy, ông G được thông báo việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, ông G không tham gia là từ bỏ quyền và lợi ích của mình, phần đất tranh chấp là đất trồng cây lâu năm, biên bản định giá ngày 25/3/2021, của Hội đồng định giá đã định giá thị trường $2.000.000 \text{ đồng}/m^2$, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 08/2021/QĐST-DS ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S sửa chữa, bổ sung như sau: Ngày 29/12/2021 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 452/2020/TLST-DS, ngày 17/11/2020, vụ án giữa bà H với ông G là tranh chấp yêu cầu mở lối đi; không phải tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất, thủ tục hòa giải cơ sở nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án được hướng dẫn tại Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, biên bản hòa giải ngày 17/9/2019 giữa bà N với chị H khác chủ thể không làm ảnh hưởng đến vụ án; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Phước G nên không cần đưa bà Út vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử nhận thấy, lời trình bày của luật sư là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Do kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Phước G.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố S.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Trâm H.

Giữ nguyên hiện trạng lối đi của bà Võ Thị Trâm H.

Công nhận cho bà Võ Thị Trâm H được sử dụng phần đất lối đi tại Hình 1 có kích thước ngang trước 1,1m, ngang sau 1,3m; chiều dài một cạnh 18,73m; cạnh còn lại 18,58m, diện tích 20,1m², loại đất cây lâu năm, thuộc các mốc 1-2-3-6-1 của sơ đồ đo đạc ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 17, do ông Trần Phước G đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã T, thành phố S.

Buộc ông Trần Phước G giao cho bà Võ Thị Trâm H được sử dụng phần diện tích lối đi 20,1m², thuộc các mốc 1-2-3-6-1, theo Hình 1 của sơ đồ đo đạc thuộc một phần thửa 48, tờ bản đồ 17, loại đất cây lâu năm do ông G đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã T, thành phố S (Hiện lối đi bà H đang sử dụng).

Buộc bà Võ Thị Trâm H trả giá trị quyền sử dụng đất mở lối đi diện tích 20,1m² cho ông Trần Phước G số tiền 40.200.000 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Có biên bản xem xét, thẩm định và sơ đồ đo đạc ngày 10/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo.

4. Về án phí: Bà Võ Thị Trâm H phải chịu 2.010.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0008505 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ bà H nộp tiếp số tiền 1.710.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Võ Thị Trâm H nộp 3.292.000 đồng (Đã nộp tạm ứng và chi xong).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Phước G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã

nộp theo biên lai thu số 0000543 ngày 25/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS. (Tú)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Dũng

